

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST
Ngày 18 tháng 3 năm 2021
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- * **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông: Nguyễn Ánh Dương
- * **Các Hội thẩm nhân dân:**
 1. Ông Trần Anh Dũng.
 2. Ông Đào Xuân Hải.
- * **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.
- * **Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/02/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09/3/2021, giữa các đương sự:

- * Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị C - sinh năm 1980 (Có mặt)
Cư trú: Thôn M, xã Q, huyện T, tỉnh B.
- * Bị đơn: Anh Nguyễn Văn P- sinh năm 1978 (Vắng mặt)
Cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 30/10/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Trịnh Thị C trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn P kết hôn ngày 13/9/2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện T, tỉnh B. Trước khi kết hôn vợ chồng chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và tổ chức cưới hỏi theo phong tục. Sau khi kết hôn, chị và anh P về chung sống với nhau tại gia đình anh P. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh P thường xuyên rượu chè, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên đánh, cãi, chửi nhau. Vợ chồng chị đã ly thân từ năm 2013 đến nay, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay

chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Yên giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn P.

Về con chung: Chị và anh P có 01 con chung là Nguyễn Trịnh Duy K, sinh ngày 04/9/2012, hiện đang ở cùng chị. Ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh P cấp dưỡng cho con. Hiện nay chị làm công nhân, thu nhập hiện nay của chị là 9.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị C có mặt và giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh P, ý kiến về con chung.

* Tại Đơn đề nghị ngày 17/11/2020, bị đơn là anh Nguyễn Văn P trình bày:

Anh kết hôn với chị Trịnh Thị C vào ngày 13/9/2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quang Tiến, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh vào Bình Dương để làm kinh tế. Từ năm 2005 đến năm 2012, anh bị tai nạn lao động, sức khỏe giảm sút, tình cảm vợ chồng có mâu thuẫn nhưng cuộc sống vẫn ổn định. Sau đó vợ chồng anh về quê sinh sống, nhưng trong cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn về quản lý kinh tế gia đình. Chị C đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn Minh Sinh, xã Quang Tiến. Anh đã đến đón nhưng chị C không về với anh. Anh xác định có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng chưa đến mức như vợ chồng. Nay anh đồng ý ly hôn với chị C.

Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Anh không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa, anh P vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 28/01/2021, ông Mai Bá T – Trưởng thôn Đ cho biết: Chị Trịnh Thị C và anh Nguyễn Văn P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ 1 nay là thôn Đ, xã Q. Chị C kết hôn với anh P năm 2005, sau khi kết hôn vợ chồng chị C, anh P về ở với bố mẹ đẻ anh P và có đi làm ăn trong Miền nam 1-2 năm. Quá trình chung sống, vợ chồng chị C, anh P phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh P chơi bời, không tu chí làm ăn. Anh P hiện nay đã chung sống với người phụ nữ khác như vợ chồng và đã có con riêng. Chị C, anh P có 01 con chung sinh năm 2012. Khi ly hôn đề nghị giao con chung cho chị C nuôi dưỡng vì chị C đảm bảo đủ điều kiện nuôi con hơn so với anh P.

Tại biên bản xác minh ngày 28/01/2021, bà Nguyễn Thị H là mẹ đẻ anh P cho biết: Chị C kết hôn với anh P năm 2005, vợ chồng kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện T, tỉnh B. Sau khi kết hôn, sau khi kết hôn vợ chồng chị C, anh P về ở với vợ chồng tôi và có đi làm ăn trong miền nam 1-2 năm. Khoảng năm 2008-2009 anh P bị tai nạn lao động, hay uống rượu nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Năm 2013 chị C và anh P về quê nhưng chị C chỉ ở nhà bà vài ngày thì tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị C ly hôn anh P. Vợ chồng chị C, anh P có 01 con chung hiện đang ở với chị C, đề nghị Tòa án xử cho chị C được tiếp tục nuôi con chung.

Toà án đã mở phiên hoà giải để hoà giải về quan hệ vợ chồng, tài sản, công nợ, án phí nhưng anh P đều vắng mặt nên không tiến hành hoà giải được.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Anh P không chấp hành theo quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 144; Điều 271; khoản 01 Điều 273 BLTTDS; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị C được ly hôn với anh Nguyễn Văn P.
- Về con chung: Giao cho chị Trịnh Thị C tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trịnh Duy K, sinh ngày 04/9/2012. Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.
- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Không xem xét, giải quyết.
- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trịnh Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần 2 đối với anh Nguyễn Văn Pnhung vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số: 69/2020/QĐ-CCTLCC ngày 03/12/2020 về việc yêu cầu anh P cung cấp toàn bộ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung, công nợ, liên quan đến tranh chấp hôn nhân và gia đình, bản tự khai trình bày quan điểm về: quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, công nợ và liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án cho anh Nguyễn Văn Pnhung anh P không có mặt tham gia hòa giải, xét xử và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên phải chịu hậu quả pháp lý.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị Trịnh Thị C và anh Nguyễn Văn P xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện T, tỉnh B, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng và được coi là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, anh chị có thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi nhau. Vợ chồng đã ly thân thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mặc dù bản thân và gia đình đã tích cực hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không được. Vì vậy, xét mâu thuẫn giữa chị C, anh P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu cho chị Trịnh

Thị C được ly hôn anh Nguyễn Văn P là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Trịnh Thị C và anh Nguyễn Văn P có 01 con chung là Nguyễn Trịnh Duy K, sinh ngày 04/9/2012, hiện đang ở cùng chị C. Khi giải quyết vụ án về ly hôn này cần xem xét đến quyền lợi của các bên đương sự nhất là quyền lợi mọi mặt của trẻ em.

Xét điều kiện nuôi con thấy: Chị C có thu nhập ổn định đảm bảo cuộc sống để nuôi con chung. Hiện tại cháu Nguyễn Trịnh Duy K đang do chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện cháu K đang phát triển ổn định, bình thường. Để ổn định tâm sinh lý, điều kiện nuôi dưỡng cháu K, Hội đồng xét xử thấy cần giữ nguyên hiện trạng nuôi con chung của chị C như hiện nay. Giao cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Nguyễn Trịnh Duy K, sinh ngày 04/9/2012 là đảm bảo sự ổn định, phát triển về mọi mặt của cháu K và phù hợp Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh Nguyễn Văn P không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do chị Trịnh Thị C, anh Nguyễn Văn P không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung, ruộng canh tác: Chị Trịnh Thị C, anh Nguyễn Văn P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trịnh Thị C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 01 Điều 35; điểm a khoản 01 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Khoản 01 Điều 177; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị C được ly hôn anh Nguyễn Văn P.
2. Về con chung: Giao cho chị Trịnh Thị C tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Trịnh Duy K, sinh ngày 04/9/2012.
Anh Nguyễn Văn P không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.
3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do chị Trịnh Thị C, anh Nguyễn Văn P không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.
4. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trịnh Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2020/0000064 ngày 04/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang; Chị Trịnh Thị C đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS Tân Yên;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ánh Dương